



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Vận tải Dầu khí Đông Dương

Ngày 30/06/2025	10,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.9%	-3.8%	-1.9%

DT thuần Q2/25
107
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 35.3 48.7%
YoY: ▲ 23.9 28.3%

LN thuần Q2/25
4.85
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 2.23 -31.5%
YoY: ▼ 1.08 -18.2%

LN sau thuế Q2/25
5.59
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.06 -1.0%
YoY: ▼ 1.53 -21.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
7.5%
YoY: +/- ▼ 3.8%

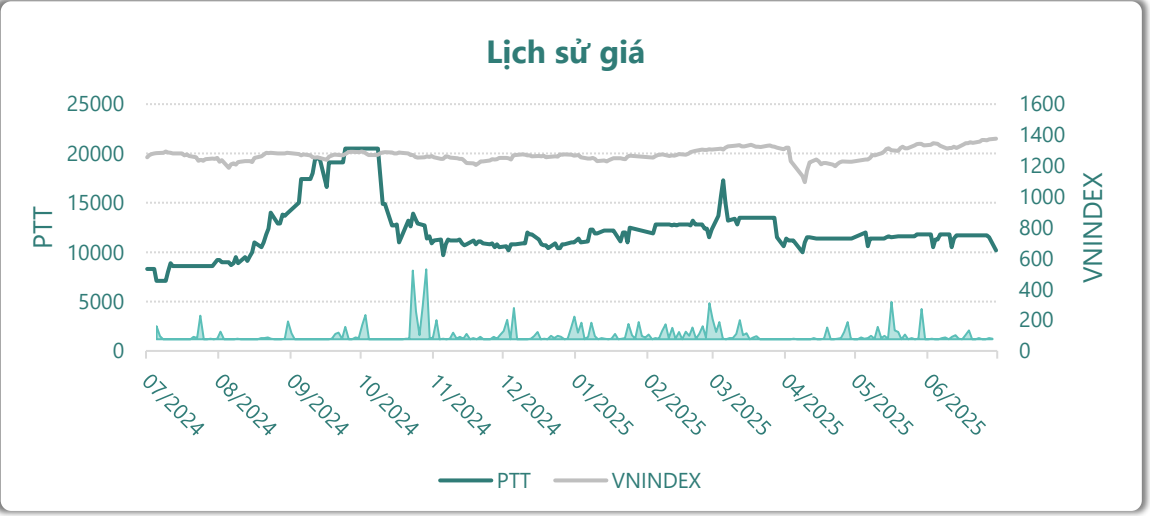
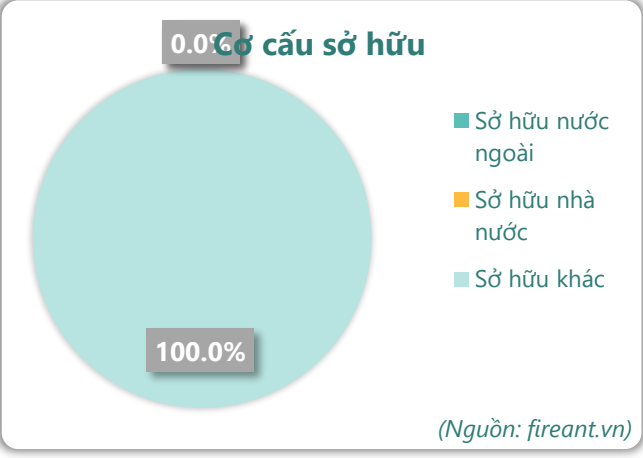
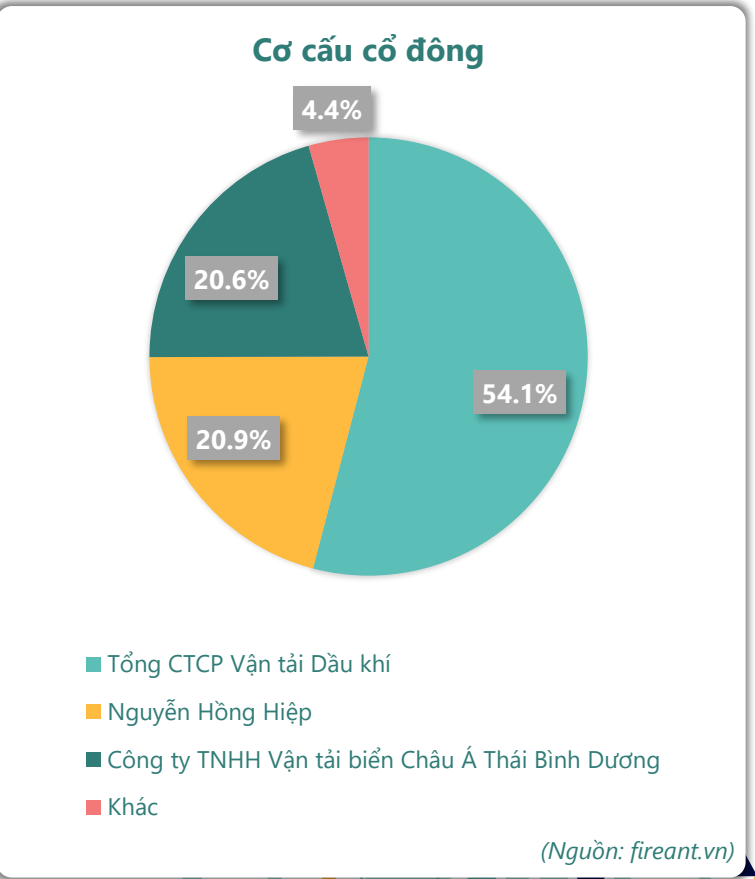
ROE (TTM) Q2/25
11.7%
YoY: +/- ▼ 0.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,100 - 20,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	168
Số lượng CPLH (CP)	16,493,172
KLGD BQ 20 phiên (CP)	440
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.49
EPS	1,528
P/E	6.7

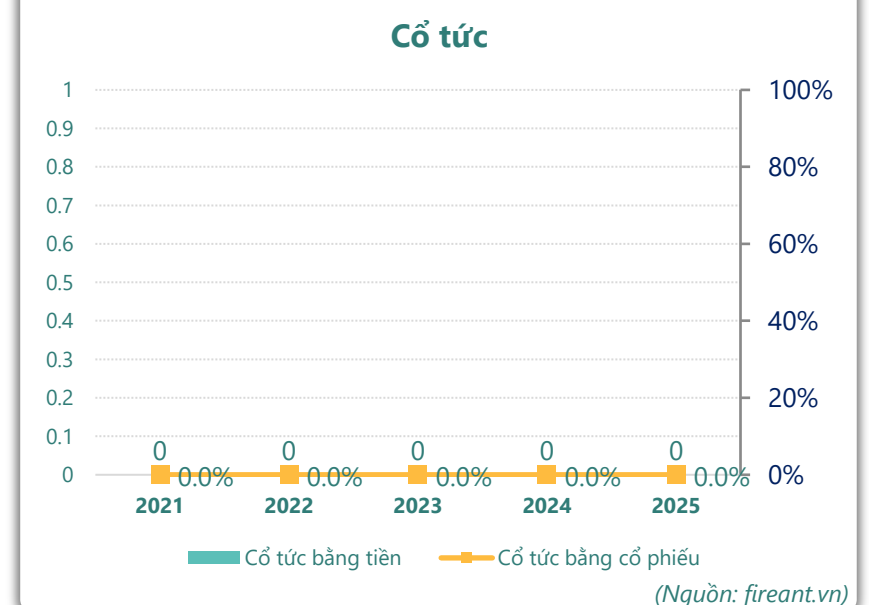
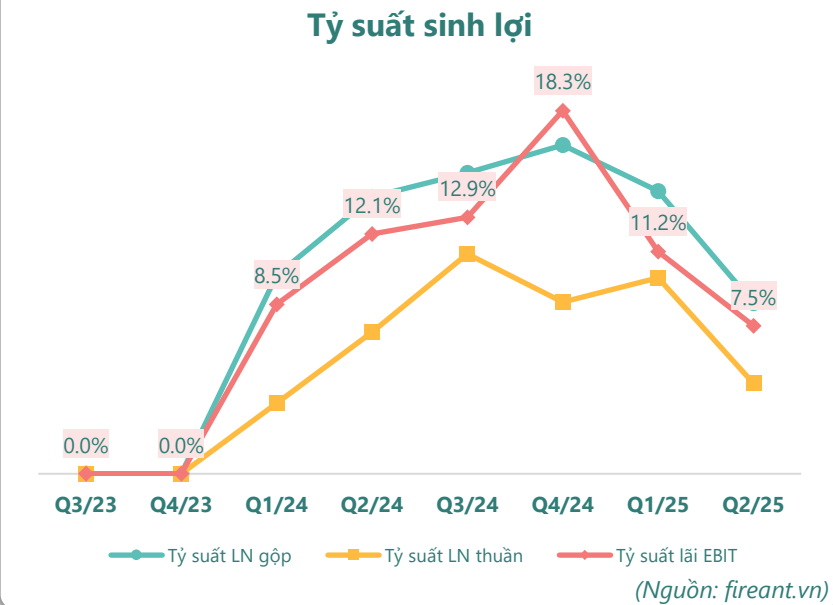
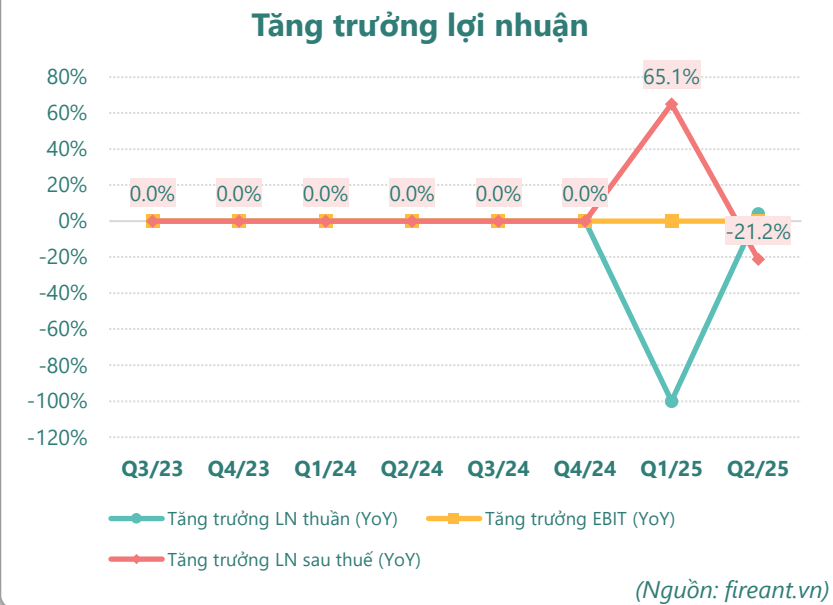
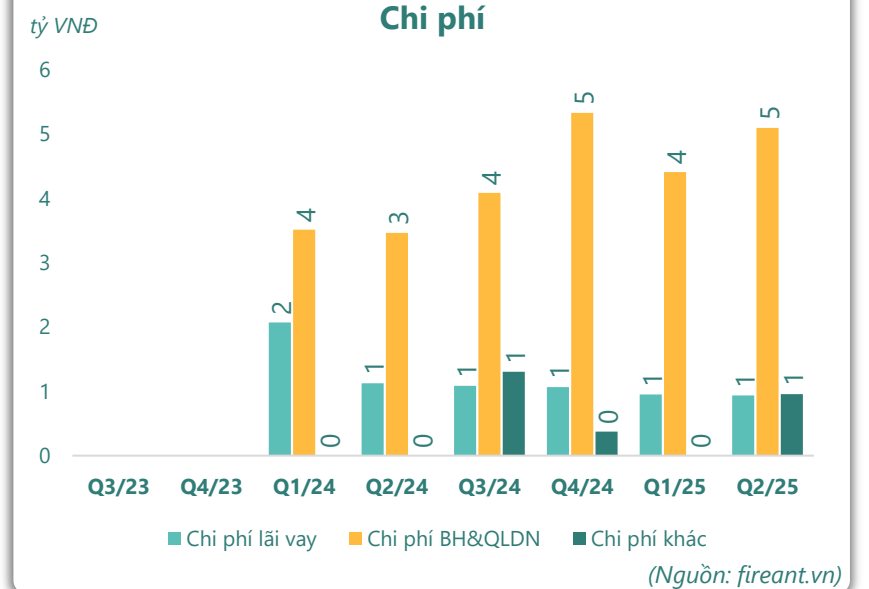
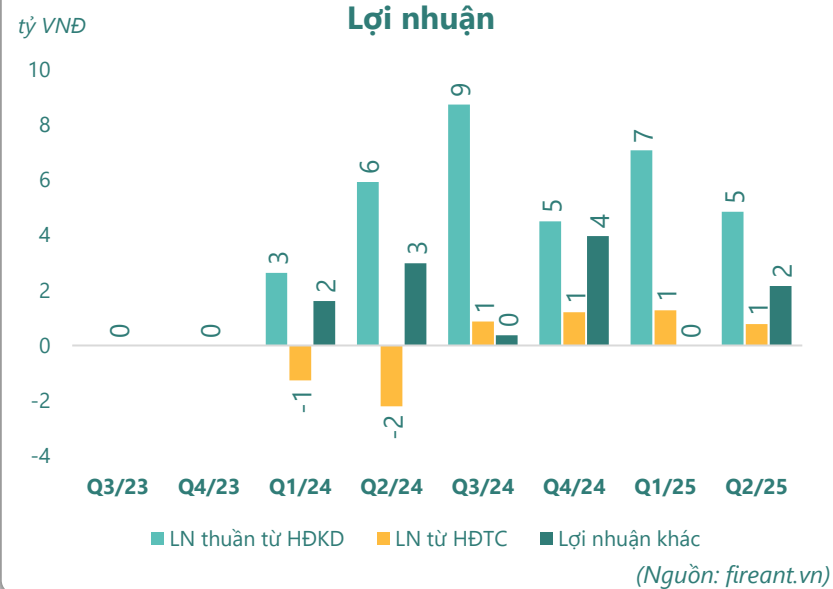
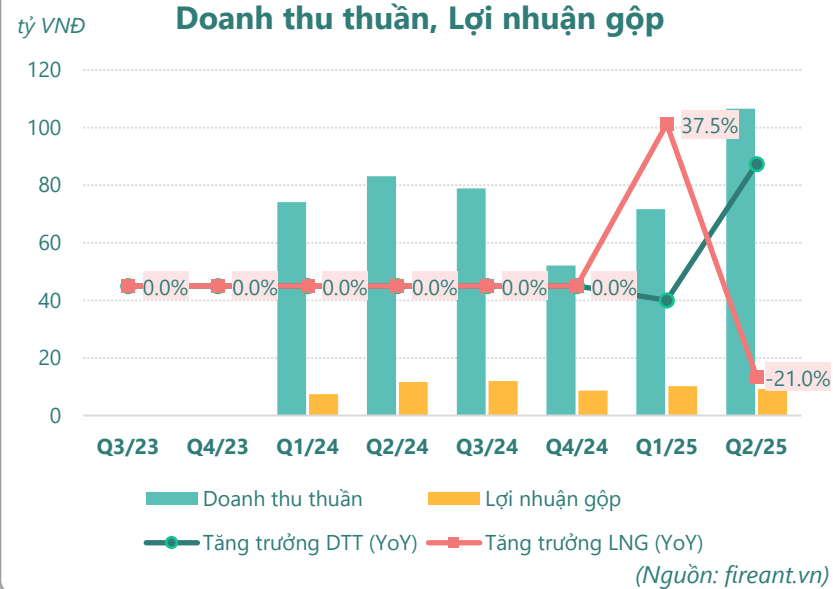
DT thuần 6T 2025
178
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.0 13.4%

LN thuần 6T 2025
11.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.33 39.3%

LN sau thuế 6T 2025
11.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.70 7.0%



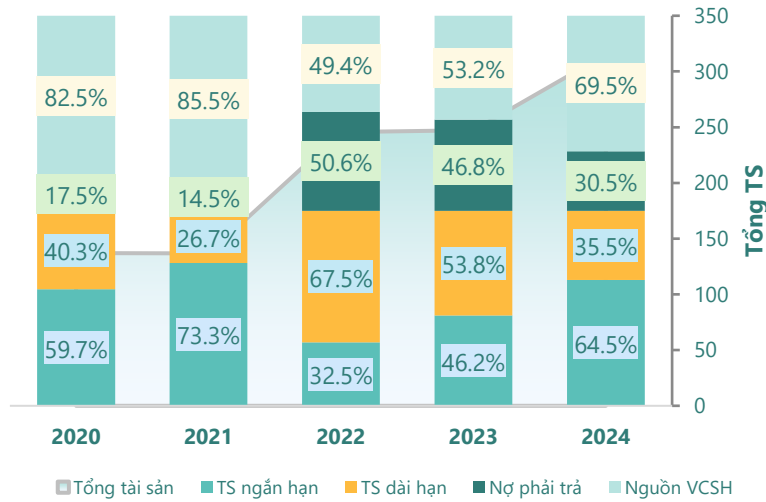
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

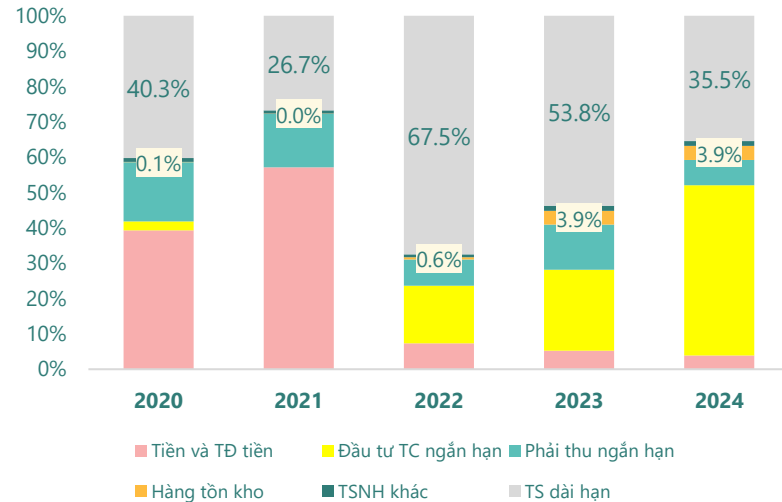
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

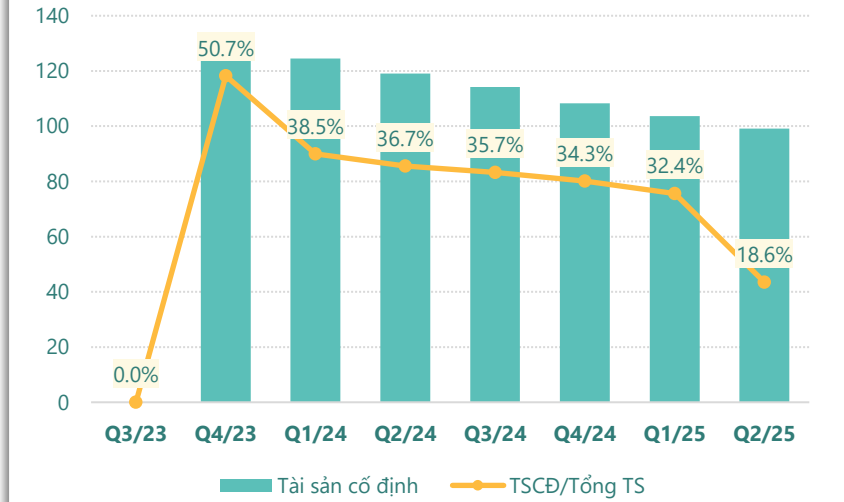
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

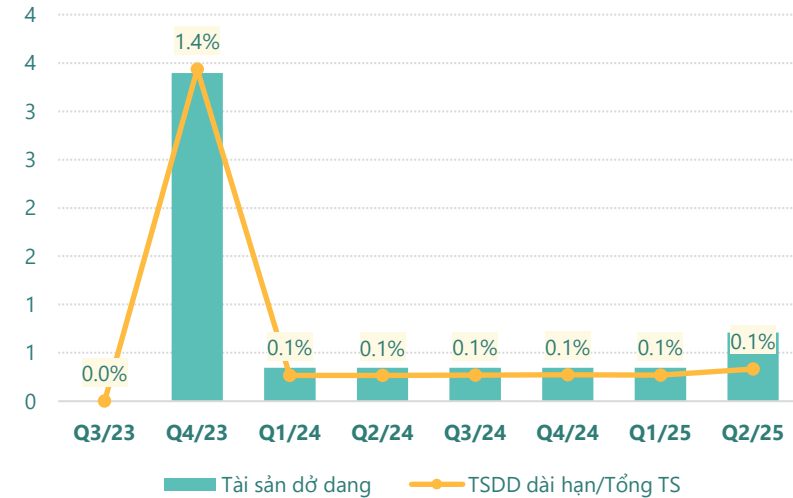
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

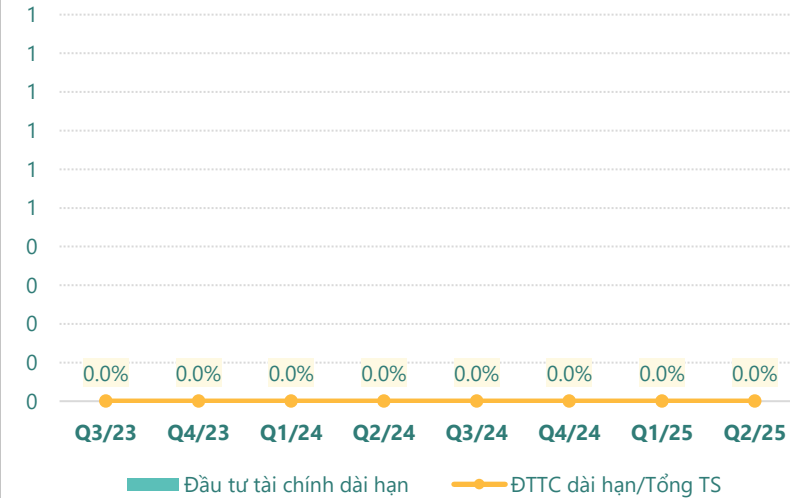
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

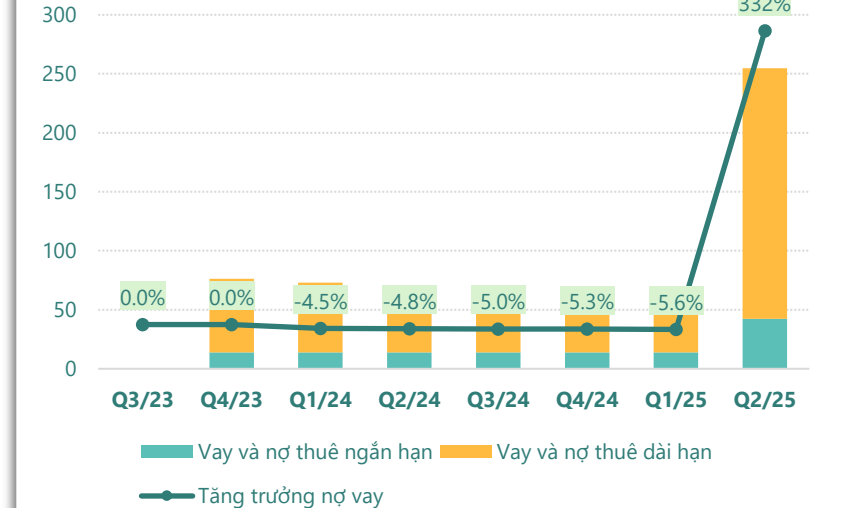
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

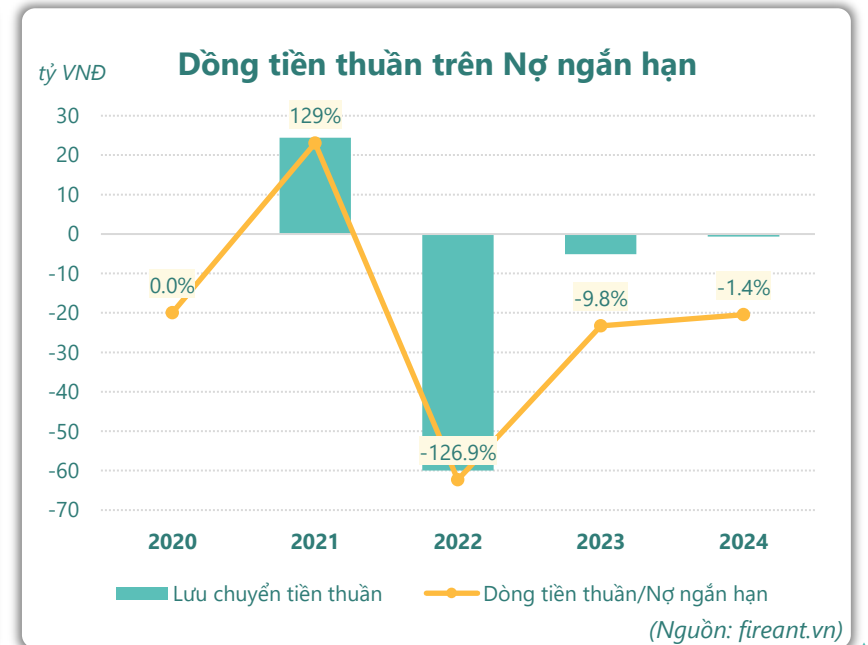
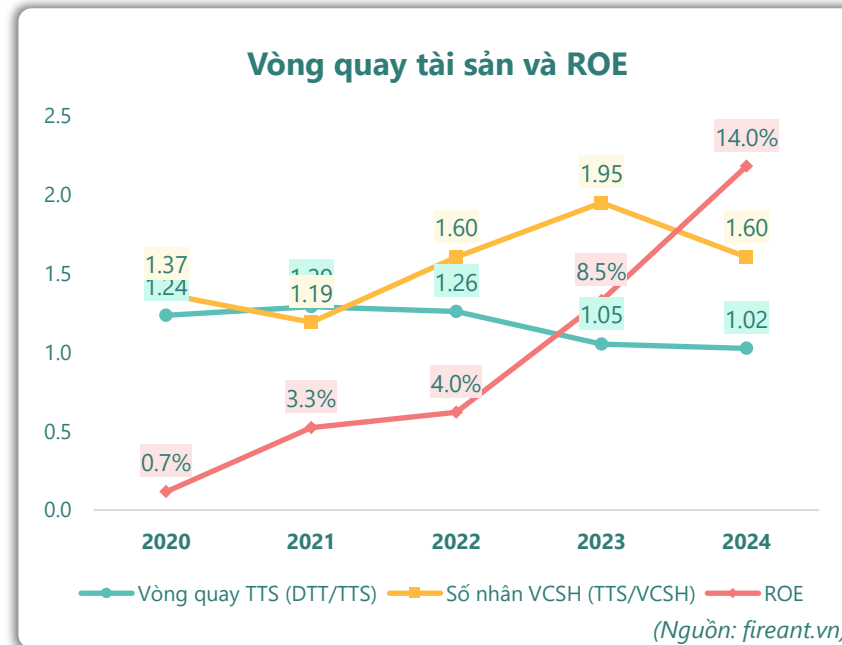
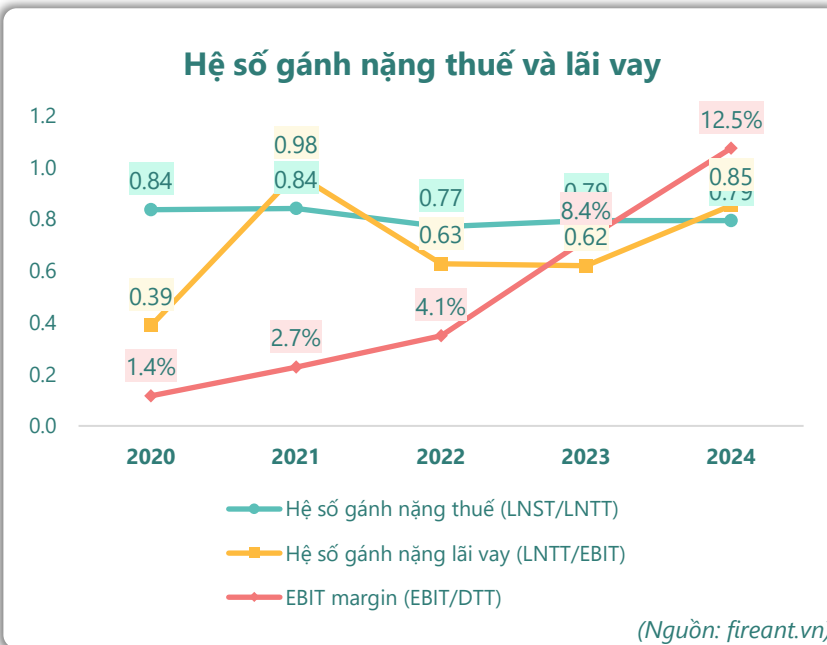
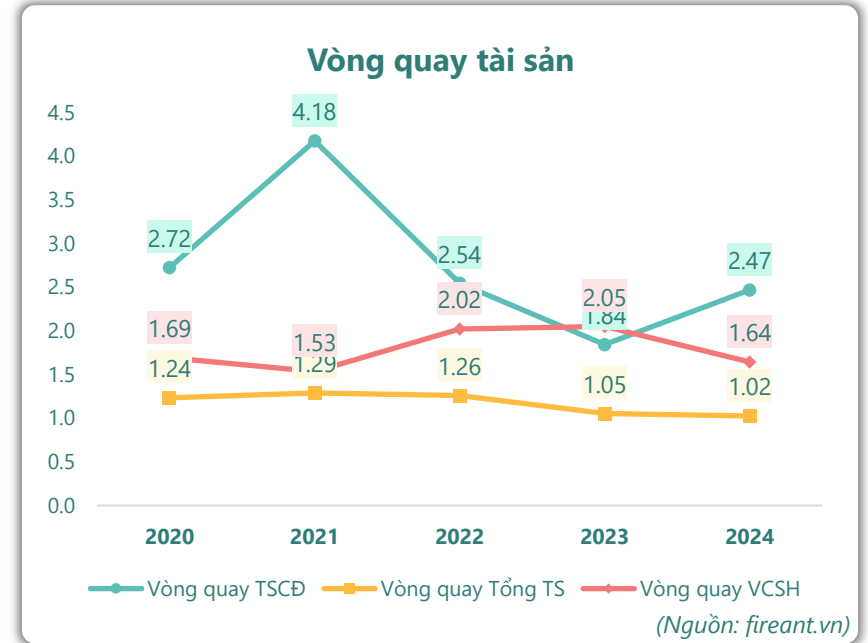
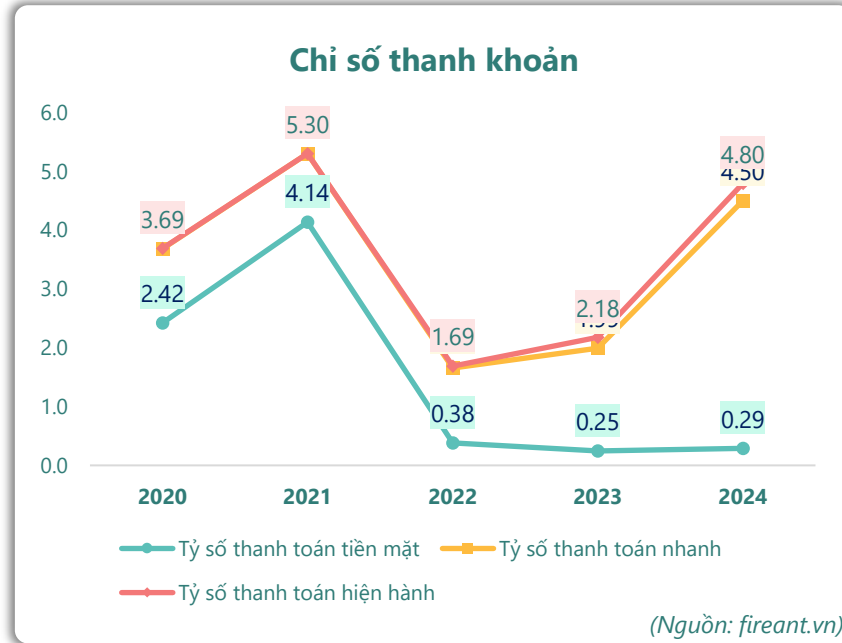
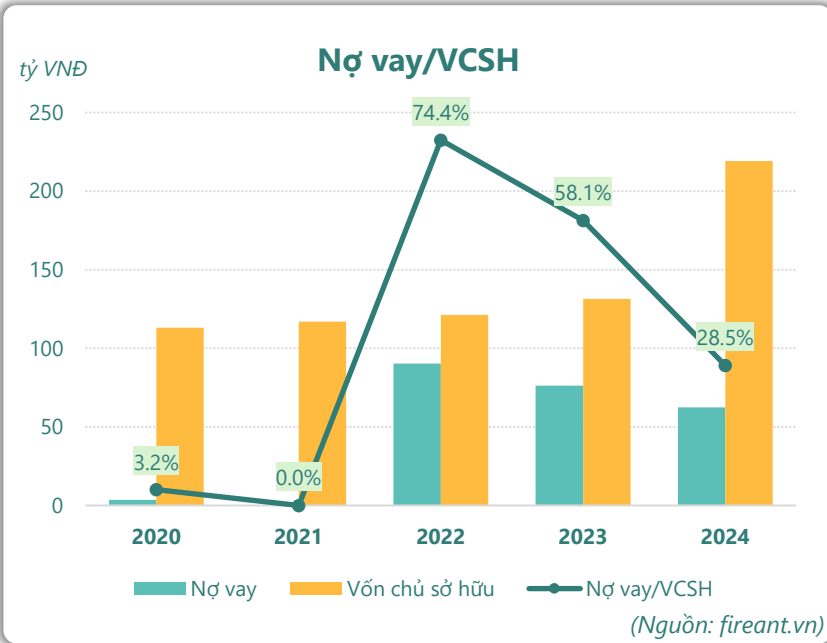
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	107	83.1	28.3%	178	157	13.4%
Giá vốn hàng bán	97.4	71.5	36.3%	159	138	15.0%
Lợi nhuận gộp	9.17	11.6	-20.9%	19.4	19.0	1.8%
Doanh thu HĐTC	1.72	2.10	-17.9%	4.03	3.23	24.7%
Chi phí TC	0.94	4.30	-78.1%	1.96	6.71	-70.7%
Chi phí lãi vay	0.94	1.13	-17.1%	1.89	3.20	-40.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	5.10	3.47	46.9%	9.51	6.99	36.2%
LN thuần từ HĐKD	4.85	5.93	-18.2%	11.9	8.57	39.3%
Lợi nhuận khác	2.16	2.99	-27.8%	2.16	4.61	-53.2%
LN trước thuế	7.01	8.92	-21.4%	14.1	13.2	6.9%
Lợi nhuận sau thuế	5.59	7.12	-21.4%	11.2	10.5	7.0%
LNST của CĐ cty mẹ	5.59	7.12	-21.4%	11.2	10.5	7.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.6	8.54	13.5	-11.8	3.26	-0.48
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.95	-69.6	-13.2	10.4	2.01	-195
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	61.5	-3.66	-3.47	-3.47	-3.47	196
Tiền đầu kỳ	12.9	85.0	20.3	17.2	12.3	14.1
Lưu chuyển tiền thuần	72.1	-64.7	-3.14	-4.80	1.79	0.64
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	85.0	20.3	17.2	12.3	14.1	14.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	532	315	68.6%
Tài sản ngắn hạn	428	204	110%
Tiền và tương đương tiền	14.8	12.3	19.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.0	152	-55.9%
Phải thu ngắn hạn	329	22.5	1359%
Hàng tồn kho	11.6	12.4	-6.1%
Tài sản ngắn hạn khác	6.49	4.32	50.2%
Tài sản dài hạn	103	112	-7.5%
Phải thu dài hạn	3.63	3.27	11.0%
Tài sản cố định	99.1	108	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.71	0.35	106%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0.02	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	305	96.3	217%
Nợ ngắn hạn	91.5	42.4	116%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.4	13.9	205%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.0	17.0	47.0%
Nợ dài hạn	214	53.8	297%
Vay và nợ thuê dài hạn	212	48.6	337%
Nguồn vốn chủ sở hữu	227	219	3.5%
Vốn chủ sở hữu	227	219	3.5%
Vốn điều lệ	165	165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

